

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05-01-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung

Ông Đoàn Văn Thanh

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 522/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3168/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: 12/31 đường T, Khu phố N, phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Ông Trương Thế H, sinh năm 1965, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Wellington, New Zealand.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 06/11/2017, Bản tự khai ngày 08/12/2017 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Trương Thế H kết hôn vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh B cấp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2012 đến nay vợ chồng thường xuyên cãi nhau do quan điểm sống không còn phù hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, bà và ông H đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, hiện

nay bà đang sống tại Việt Nam còn ông H sống ở New Zealand nên tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông Trương Thế H có 02 con chung là Trương Thế N1, sinh ngày 07/5/1998, giới tính: Nam, đã trưởng thành và Trương Kiều Tố N2, sinh ngày 17/12/2002, hiện đang sống với ông H tại New Zealand. Bà đồng ý để ông H được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N2, về mức cấp dưỡng nuôi con bà và ông H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 16/11/2017, đã được Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand chứng nhận chữ ký, số chứng thực 130/2017 quyền số 01-TP/CC-SCT/CCCK ngày 16/11/2017, bị đơn là ông Trương Thế H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyền số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh B cấp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2012 đến nay vợ chồng thường xuyên cãi nhau do quan điểm sống không còn phù hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, ông và bà L đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, hiện nay ông đang sống tại New Zealand còn bà L sống ở Việt Nam nên tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy, do bà L yêu cầu ly hôn với ông nên ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung là Trương Thế N1, sinh ngày 07/5/1998, giới tính: Nam, đã trưởng thành và Trương Kiều Tố N2, sinh ngày 17/12/2002, hiện đang sống với ông tại New Zealand. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N2, về mức cấp dưỡng nuôi con ông và bà L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H đều có Đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 06 tháng 11 năm 2017, bà Nguyễn Thị L có Đơn khởi kiện về việc ly hôn, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông Trương Thế H. Do ông H đang cư trú tại New Zealand, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015, yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L có Đơn xin vắng mặt ngày 08/12/2017, xin được vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, đồng thời bị đơn là ông Trương Thế H cũng xin được vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng theo Đơn xin vắng mặt ngày 16/11/2017, đã được Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand chứng nhận chữ ký, số chứng thực 128/2017 quyền số 01-TP/CC-SCT/CCCK ngày 16/11/2017, nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 207; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 và Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ Bản tự khai của bà L và Bản tự khai của ông H, hai bên thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn nên có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa bà L và ông H đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H có 02 con chung là Trương Thế N1, sinh ngày 07/5/1998, giới tính: Nam, đã trưởng thành và Trương Kiều Tố N2, sinh ngày 17/12/2002, hiện đang sống với ông H tại New Zealand. Do bà L và ông H đều thống nhất để cho ông H được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N2, đồng thời trẻ N2 có Đơn trình bày nguyện vọng ngày 16/11/2017, đã được Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand chứng nhận chữ ký, số chứng thực 131/2017 quyền số 01-TP/CC-SCT/CCCK ngày 16/11/2017, xin được ở với cha nên giao trẻ Trương Kiều Tố N2, sinh ngày 17/12/2002 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Về mức cấp dưỡng nuôi con, do bà L và ông H đều yêu cầu được tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H đều khai trong thời kỳ hôn nhân hai bên không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn Số 26 Quyển số 01/2010 Ngày 08/7/2011 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H có 02 con chung là Trương Thế N1, sinh ngày 07/5/1998, giới tính: Nam, đã trưởng thành và Trương Kiều Tổ N2, sinh ngày 17/12/2002. Giao trẻ Trương Kiều Tổ N2 cho ông Trương Thế H trực tiếp nuôi dưỡng. Về mức cấp dưỡng nuôi con, do bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H đều yêu cầu được tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Thế H đều khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0048122, ngày 13/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Đối với bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với bà T1 là 15 ngày, kể từ ngày bà Nguyễn Thị L nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Trương Thế H vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng do ông Trương Thế H có ủy quyền cho bà Võ Thị Minh T2 được thay mặt ông Trương Thế H nhận bản án, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông Trương Thế H là 01 tháng kể từ ngày bà Võ Thị Minh T2 nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND xã G, huyện T, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh